

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-PT
Ngày: 17/01/2018
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Lan Phương

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Chinh

Ông Nguyễn Văn Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2017/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2017, về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/QĐPT-DS ngày 06/12/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà M – sinh năm 1958

Địa chỉ: số nhà 70/7, Đường H, phường N, Thành phố T, tỉnh Long An

- Bị đơn: Ông T – sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà D (vợ ông T) – sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Các đương sự đều có mặt tại tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau: Nguyên đơn bà M trình bày: Bà và ông T là chị em ruột trong gia đình, do có nhu cầu mua đất ở huyện Ngọc Lặc và Thành phố Thanh Hóa nên bà với ông T đã bàn bạc bằng miệng với nhau về việc nhờ ông T mua hộ đất cho bà ở Thanh Hóa. Bà M có nhờ ông Lê Đình

N, trú tại số nhà S, Nam Sơn, phường A, TP Thanh Hóa (ông N là anh họ của Bà M và ông T) giới thiệu và nhờ đưa đi xem đất tại khu đô thị An Hoạch, phường An Hoạch, TP Thanh Hóa. Mọi giao dịch đặt cọc, mua đất nhờ em trai là ông T đứng ra mua hộ.

Trong thời gian từ 05/6/2009 đến 27/7/2015 bà M đã 5 lần chuyển tiền từ Long An ra cho vợ chồng ông T, bà D tổng số tiền là 651.000.000đ (Sáu trăm năm một triệu đồng) cụ thể như sau:

- Ngày 05/6/2009 chuyển cho ông T số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) qua Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Ngọc Lặc qua CMND.

- Ngày 18/6/2013 chuyển cho ông T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) qua Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Quan Hóa qua CMND.

- Ngày 09/6/2014 chuyển qua tài khoản 3523.215.006.303 của bà D số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

- Ngày 16/12/2014 chuyển qua tài khoản 3523.215.006.303 của bà D số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Ngày 27/7/2015 chuyển qua tài khoản 3523.215.006.303 của bà D số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Sau khi nhận số tiền 651.000.000đ thì ông T, bà D không mua đất cho bà M. Tháng 01/2016 bà M biết toàn bộ số tiền bà gửi cho ông T, bà D đã được ông T, bà D sử dụng vào mục đích khác và có ý định chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên của bà, nên bà M đã nhiều lần đòi thì ông T, bà D đã chuyển trả cho bà số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) qua tài khoản mở tại Ngân hàng Công thương tỉnh Long An và trừ 1.000.000đ (Một triệu đồng) bà nhờ ông T mua bột sắn dây. Tổng cộng ông T, bà D đã Thanh Toán cho bà số tiền 151.000.000đ (Một trăm năm một triệu đồng). Số tiền còn lại 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) bà M đã nhiều lần đòi nhưng ông T, bà D vẫn không chịu trả cho bà.

Tháng 7/2016, bà đã làm đơn tố cáo ông T, bà D với cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Quan Hóa về hành vi lợi dụng sự tín nhiệm nhằm chiếm đoạt tài sản của bà. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Quan Hóa đã có kết luận vụ việc trên không có dấu hiệu hình sự nên đã hướng dẫn bà M khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa bằng vụ án dân sự.

Bà M làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa giải quyết buộc bị đơn là ông T, bà D phải trả cho bà số tiền 500.000.000đ mà ông T, bà D đang chiếm giữ trái pháp luật và lãi xuất tiền gửi tại Ngân hàng là 6%/năm tính

đến thời điểm khởi kiện là: 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Tổng cộng buộc ông T, bà D phải thanh toán cho bà số tiền là 610.000.000đ (Sáu trăm mười triệu đồng).

Ngày 18/10/2017, bà M có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà D không phải chịu phần tiền lãi xuất, chỉ yêu cầu thanh toán lại số tiền bà M đã chuyển cho T và D còn lại là: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Bị đơn T trình bày: Năm 2008 ông có cho bà M vay số tiền 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) mà theo bà M nói để mua cổ phiếu và chứng khoán, tháng 6/2009 do thiếu tiền mua đất nên ông đã gọi điện cho bà M bảo bà trả cho ông 160.000.00đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) để mua đất, bà M đã chuyển qua Ngân hàng bằng chứng minh thư nhân dân cho ông. Một thời gian sau bà M gọi điện ra bảo ông cho vay lại số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) để cho đủ số tiền 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) mà bà M đã vay ông. Tháng 8/2010 bà M từ miền nam ra quê Quan Hóa và ông đã giao cho bà M 160.000.000đ tại nhà ông. Tháng 6/2013 bà M trả cho ông số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) chuyển khoản qua Ngân hàng Nông nghiệp Quan Hóa, tháng 6/2014 bà M trả cho ông số tiền 21.000.000đ (Hai một triệu đồng), trong đó 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là trả nợ vay còn 1.000.000đ (Một triệu đồng) là tiền mua thuốc chữa bệnh, tháng 12/2014 bà M chuyển cho ông số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) qua tài khoản; Tháng 4/2015 bà M gọi điện hỏi vay ông số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và ông đã chuyển số tiền đó vào tài khoản cho bà M, khoảng tháng 7/2015 bà M chuyển trả cho ông số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) qua tài khoản. Cuối năm 2015 bà M ra dự đám cưới con gái ông và trả cho ông số tiền còn lại là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đồng thời bà M yêu cầu hủy toàn bộ giấy tờ liên quan nên hai bên không còn nợ tiền nhau nữa. Khi ra đám cưới bà M có cho con gái ông 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để mua xe máy, sau khi xảy ra mâu thuẫn thì bà M gọi điện ra đòi lại số tiền đã cho con gái ông; ngày 30/3/2016 ông đã chuyển trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) qua tài khoản cho bà M. Do đó việc nợ nần giữa ông và bà M đã giải quyết xong nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Bà D trình bày: số tiền 651.000.000đ (Sáu trăm năm một triệu đồng) bà M chuyển qua chứng minh nhân dân và tài khoản của bà tại Ngân hàng là do bà M trả nợ cho gia đình bà; Số tiền bà nhận do bà M chuyển qua tài khoản của bà, bà đã giao lại đầy đủ cho chồng bà là ông T. Tháng 10/2015 bà M về dự đám cưới con gái bà, việc thanh toán nợ nần giữa chồng bà và bà M đã thanh toán xong, hai bên không

còn vướng mắc gì về tài chính. Sau khi xảy ra mâu thuẫn thì bà M đòi lại trang sức đã cho con gái bà trong ngày cưới sau đó đi vào miền nam, tháng 5/2016 bà M ra gặp bà và ép bà phải nhận nợ số tiền mà bà M đã gửi vào tài khoản của bà. Việc bà M khởi kiện bà để đòi lại tài sản bà không đồng ý. Vì số tiền trên do bà M trả nợ cho ông T và bà không liên quan đến việc thanh toán nợ nần giữa bà M và ông T do bà không được bàn bạc mà bà chỉ cho mượn tài khoản để bà M chuyển tiền trả nợ cho ông T, sau khi rút tiền trong tài khoản bà đã giao lại toàn bộ cho ông T.

Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ tại biên bản ghi lời khai ngày 18/7/2016 của bà D tại cơ quan điều tra bà D trình bày bà không liên quan đến việc vay tiền với bà M, việc bà M chuyển tiền qua tài khoản của bà là do ông T nói cho bà biết tiền bà M chuyển qua tài khoản của bà là tiền bà M nhờ ông T mua đất để làm nhà ở (BL 87, 88).

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 16 tháng 02 năm 2017 nguyên đơn M đã có đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2017 của ông Lê Đình N, sinh năm 1946 trú tại Số S, Nam Sơn, phường A, TP Thanh hóa, ông N khai: Có mối quan hệ là anh họ của bà M và ông T. Bà M có nhu cầu muốn mua đất tại TP Thanh hóa, năm 2014 gần nhà ông sinh sống, TP Thanh hóa quy hoạch khu đô thị vào thời điểm đã phân lô để bán, ông báo cho Bà M, bà M có nhờ ông T là em trai đến nhà ông để nhờ ông đưa đi xem đất và ông T nhất trí mua lô đất giá 120.000,000đồng/lô tại khu đô thị An hoạch, Tp Thanh hóa. Ông T xem xong đất bảo để báo cho bà M chuyển tiền về để đặt cọc. Sau đó không thấy ông T đến đặt cọc để mua đất, ông không biết lý do. Ông chỉ được bà M nhờ đưa ông T đi xem đất, không trực tiếp nhận tiền và làm thủ tục mua đất cho bà M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 27/4/2017 Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa đã áp dụng: Các Điều 255; 256, 280, 281; 608 BLDS 2005; khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 147, Điều 271 và 273 BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm b khoản 2 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M về việc kiện đòi tài sản. Buộc bị đơn T phải trả cho nguyên đơn M số tiền 537.500.000đ.

Sau khi xử sơ thẩm, bị đơn T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án bảo đảm sự thật, khách quan của vụ án.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 36/2017/DSPT, ngày 13/7/2017 của tòa án Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đã quyết định: Hủy bản án số: 01/2017/DS-ST ngày 27/4/2017 Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa để giải quyết lại theo thủ tục chung

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 02/11/2017 Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa đã áp dụng: Các Điều 256, 280, 281 BLDS 2005; khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 271 và 273 BLTTDS; Điều 27; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm b khoản 2 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn M về việc kiện đòi tài sản. Buộc bị đơn T phải trả cho nguyên đơn M số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Về án phí: Bị đơn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 24.000.000đ (hai tư triệu đồng).

Đồng thời tuyên trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn, buộc nghĩa vụ chịu lãi chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, quyền yêu cầu và thỏa thuận thi hành án và công bố quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/11/2017, bị đơn T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án bảo đảm sự thật, khách qua và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của và đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn là người kháng cáo không thay đổi, bổ sung, hoặc rút mà vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung và yêu cầu kháng cáo đã nêu trong đơn; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ kiện.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa cũng như chấp hành việc triệu tập phiên tòa của các đương sự là đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn kháng cáo là hợp lệ và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét phúc thẩm. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông T đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn M có nhu cầu mua đất làm nhà ở tỉnh Thanh Hóa nên bà và ông T đã bàn bạc với nhau thống nhất bằng miệng bà nhờ ông T mua đất cho bà tại huyện Ngọc Lặc hoặc Thành Phố Thanh Hóa, theo đó bà đã chuyển trực tiếp qua chứng minh nhân dân cho ông T và qua tài khoản của bà D (vợ ông T) 5 lần với số tiền là 651.000.000đ (Sáu trăm năm một triệu đồng). Tuy nhiên sau khi nhận được tiền của bà M chuyển đến thì ông T không mua đất cho bà M mà có ý định chiếm đoạt số tiền trên. Tháng 1/ 2016 biết việc ông T không thực hiện việc mua đất cho bà nên bà đã nhiều lần gọi điện thúc giục ông T mua đất cho bà hoặc trả lại cho bà toàn bộ số tiền mà ông T đã nhận, sau đó ông T đã chuyển trả cho bà tổng số tiền 151.000.000đ. Bà M đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả cho bà số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông thừa nhận đã nhận đủ số tiền mà bà M chuyển khoản qua chứng minh thư của ông và qua tài khoản của bà D, nhưng đây là số tiền bà M chuyển trả nợ, bà M vay ông 490.000.000đ từ năm 2008 do đó việc nợ nần giữa ông và bà M đã được giải quyết xong vào đầu năm 2016, hai bên đã hủy hết giấy tờ vào tháng 10 năm 2016, tại nhà ông nhưng bà M không thừa nhận nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

Qua đối chất giữa bị đơn T và người làm chứng Lê Đình N, ông T không nhận đã đến và cùng ông N đi xem đất nhưng ông T không chứng minh được việc ông cho bà M vay tiền.

Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng Lời khai người làm chứng Lê Đình N thừa nhận có việc bà M nhờ ông giới thiệu mua đất và nhờ đưa ông T đi xem đất để mua cho bà M tại phường An Hoạch, TP Thanh Hóa.

Bà D vợ ông T khai: số tiền trên do bà M trả nợ cho ông T và bà không liên quan đến việc thanh toán nợ nần giữa bà M và ông T do bà không được bàn bạc mà bà chỉ cho mượn tài khoản để bà M chuyển tiền trả nợ cho ông T, sau khi rút tiền trong tài khoản bà đã giao lại toàn bộ cho ông T.

Xét thấy: Năm 2008, số tiền 490.000.000đ là một khoản tiền lớn, ông T khai cho bà M vay mà bà D là vợ ông T không được bàn bạc, không biết và ông T không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc vay nợ này nên lời khai của ông T là không có căn cứ. Việc bà M chuyển tiền qua chứng minh thư của ông và qua tài khoản của

bà D là có thật (thể hiện qua các ngày đã nêu trên) nên bà M kiện đòi ông T, bà D số tiền 500.000.000đ là có căn cứ.

Vì vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M buộc ông T và bà D phải trả lại số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho bà M là có căn cứ đúng pháp luật. Ông T kháng cáo không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông T bà D kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH

[1] Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 02/11/2017 Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000đ được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2015/4104 ngày 17/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa, ông T được nhận lại 100.000đ

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Quan Hóa;
- Chi cục THA huyện Quan Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Lan Phương